

Số: 16/CBTT-ĐK/2026

Phú Lợi, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh**
- Điện thoại: **0274.3824 245** Fax: **0274.3897 722**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Dương Anh Thu**
Chức vụ: **Trưởng Ban Kiểm soát**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 1 năm 2026.

+ Công văn số 578/CPN.MT-TCKT ngày 28/04/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý 1 năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức



**CÔNG TY CP –
TỔNG CÔNG
TY NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CP –
TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3700145694, CN=CÔNG TY CP – TỔNG
CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH
DƯƠNG, L=Thành phố Thủ Dầu Một,
S=BÌNH DƯƠNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-29 10:17:28
Foxit Reader Version: 10.0.1

Số 578/CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tăng hơn
10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 1 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	216.645.474.629	179.503.648.768	37.141.825.861	20,69%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	194.765.962.826	165.275.979.162	29.489.983.664	17,84%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 1 năm 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.
Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải và doanh thu chuyển nhượng vật tư giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 1 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 39,37 tỷ VND và chi phí đi vay tăng 13,76 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá

thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước năm trước 36,01 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tăng 37,14 tỷ VND (tăng 20,69%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2026 tăng 29,49 tỷ VND (tăng 17,84%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

nhân

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – *huan*
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Cho Quý 1 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 67
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 67

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 1 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thúy Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/03/2026)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiên Công

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.136.801.748.873	2.645.280.746.539
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	462.847.173.102	769.353.982.916
111 1. Tiền		148.145.865.594	138.949.644.287
112 2. Các khoản tương đương tiền		314.701.307.508	630.404.338.629
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	563.247.243.285	568.227.041.124
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		563.247.243.285	568.227.041.124
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		620.815.548.653	859.727.524.200
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	237.123.587.647	319.732.436.486
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	199.447.249.328	331.606.189.904
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	195.357.472.381	219.340.049.627
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.112.760.703)	(10.951.151.817)
140 IV. Hàng tồn kho	9	472.971.994.767	445.716.194.065
141 1. Hàng tồn kho		472.971.994.767	445.716.194.065
160 VI. Tài sản ngắn hạn khác		16.919.789.066	2.256.004.234
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	8.003.992.841	1.900.472.199
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.612.809.463	57.196.575
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	302.986.762	298.335.460
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.209.892.637.423	9.758.867.602.090
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		949.515.769.363	949.515.769.363
215 1. Phải thu dài hạn khác	7.2	949.515.769.363	949.515.769.363
220 II. Tài sản cố định		2.097.343.413.732	2.058.574.200.068
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.995.218.889.914	1.955.728.797.894
222 - Nguyên giá		6.133.630.604.969	6.014.083.798.238
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.138.411.715.055)	(4.058.355.000.344)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	102.124.523.818	102.845.402.174
228 - Nguyên giá		120.931.288.672	120.931.288.672
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(18.806.764.854)	(18.085.886.498)
250 V. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.033.614.773.188	926.167.507.700
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.033.614.773.188	926.167.507.700
260 VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.967.283.958.270	5.658.133.531.679
261 1. Đầu tư vào công ty con		2.562.070.176.005	2.377.070.176.005
262 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.424.545.795.763	2.298.790.860.763
263 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		641.355.138.030	611.895.138.030
264 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(156.262.070.824)	(149.539.898.391)
265 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		495.574.919.296	519.917.255.272
270 VII. Tài sản dài hạn khác		162.134.722.870	166.476.593.280
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	162.134.722.870	166.476.593.280
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.346.694.386.296	12.404.148.348.629

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.695.692.175.135	6.947.912.100.294
310 I. Nợ ngắn hạn		2.126.286.125.421	2.405.425.619.631
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	163.571.141.401	189.981.094.988
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	121.024.113.352	118.916.863.210
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	39.538.009.407	59.328.293.283
315 4. Phải trả người lao động		23.014.794.145	51.413.650.418
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	57.602.763.157	52.585.111.113
320 6. Phải trả ngắn hạn khác	19.1	27.663.053.267	33.556.171.336
321 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.573.144.508.879	1.760.089.185.121
323 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		120.727.741.813	139.555.250.162
330 II. Nợ dài hạn		4.569.406.049.714	4.542.486.480.663
338 1. Phải trả dài hạn khác	19.2	785.919.496.956	784.936.496.956
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	3.783.486.552.758	3.757.549.983.707
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	5.651.002.211.161	5.456.236.248.335
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn		621.342.364.000	621.342.364.000
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		97.817.204.031	97.817.204.031
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.522.231.202.748	1.522.231.202.748
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.210.325.000.382	1.015.559.037.556
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.015.559.037.556	204.889.720.281
420b - LNST chưa phân phối năm nay		194.765.962.826	810.669.317.275
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.346.694.386.296	12.404.148.348.629

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	619.787.898.531	680.401.905.960	619.787.898.531	680.401.905.960
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		619.787.898.531	680.401.905.960	619.787.898.531	680.401.905.960
11	3. Giá vốn hàng bán	23	247.589.322.072	378.072.939.509	247.589.322.072	378.072.939.509
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		372.198.576.459	302.328.966.451	372.198.576.459	302.328.966.451
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	40.060.905.822	79.914.352.893	40.060.905.822	79.914.352.893
23	6. Chi phí tài chính	25	89.242.285.089	113.727.161.618	89.242.285.089	113.727.161.618
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		82.520.112.656	68.757.577.560	82.520.112.656	68.757.577.560
25	7. Chi phí bán hàng	26	70.028.715.508	59.706.658.886	70.028.715.508	59.706.658.886
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.787.940.119	32.354.907.534	32.787.940.119	32.354.907.534
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		220.200.541.565	176.454.591.306	220.200.541.565	176.454.591.306
31	10. Thu nhập khác	28	11.444.750.013	12.945.222.742	11.444.750.013	12.945.222.742
32	11. Chi phí khác	29	14.999.816.949	9.896.165.280	14.999.816.949	9.896.165.280
40	12. Lợi nhuận khác		(3.555.066.936)	3.049.057.462	(3.555.066.936)	3.049.057.462

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.645.474.629	179.503.648.768	216.645.474.629	179.503.648.768
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.879.511.803	14.227.669.606	21.879.511.803	14.227.669.606
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>194.765.962.826</u>	<u>165.275.979.162</u>	<u>194.765.962.826</u>	<u>165.275.979.162</u>

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	216.645.474.629	179.503.648.768
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	80.777.593.067	79.050.183.131
03	- Các khoản dự phòng	6.883.781.319	9.029.311.328
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	30.481.608.047
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(40.060.905.822)	(79.474.102.829)
06	- Chi phí đi vay	82.520.112.656	68.757.577.560
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	346.766.055.849	287.348.226.005
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	160.247.386.980	18.575.879.254
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(27.255.800.702)	66.979.497.601
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(65.783.895.721)	(71.587.882.707)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	(1.761.650.232)	6.888.428.795
14	- Chi phí đi vay đã trả	(78.468.149.518)	(85.521.559.595)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.492.961.214)	(14.116.207.461)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.827.508.349)	(26.401.424.856)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	282.423.477.093	182.164.957.036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(165.090.284.353)	(45.573.250.528)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.227.762.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.069.965.754)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	81.903.447.926	39.264.847.840
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(340.214.935.000)	(29.200.569.870)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.549.557.465	43.896.021.079
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(427.922.179.716)	(10.385.188.752)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		384.105.722.207	1.218.737.323.270
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(545.113.829.398)	(699.788.035.724)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(161.008.107.191)	518.949.287.546
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(306.506.809.814)	690.729.055.830
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		769.353.982.916	467.823.834.579
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>462.847.173.102</u>	<u>1.158.552.890.409</u>

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 724 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 756 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý I năm 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải và doanh thu chuyển nhượng vật tư giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động tài chính: Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 39,37 tỷ VND và chi phí đi vay tăng 13,76 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước năm trước 36,01 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2026 tăng 37,14 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	66,10%	66,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (i)	Tây Ninh	73,71%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (ii)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Danh sách các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hóa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ;
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	35,01%	35,01%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
8. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
9. Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	44,11%	44,11%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (i)	Tây Ninh	45,71%	45,71%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
12. Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	Khánh Hòa	24,76%	24,76%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long.

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Xã Bàu Bàng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phú Giáo	Xã Phú Giáo, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
11. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
12. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
13. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
15. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/03/2026, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 1 năm 2026 của Công ty.

Tuyên bố khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 1 năm 2026 được lập và trình bày trên cơ sở nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ trước, đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ kế toán.

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ này được trình bày tương ứng với số liệu của kỳ trước, ngoại trừ trường hợp có sự thay đổi về chính sách kế toán, phương pháp trình bày hoặc phân loại lại các chỉ tiêu theo yêu cầu của quy định hiện hành. Trường hợp có điều chỉnh hoặc phân loại lại số liệu so sánh, Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu kỳ trước tương ứng nhằm đảm bảo tính so sánh, đồng thời thuyết minh rõ bản chất và ảnh hưởng của các thay đổi này trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC tại Thuyết minh số 37.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 1 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng (+) lãi phải thu được phân bổ trong kỳ trừ (-) các khoản đã thu hồi trừ (-) dự phòng tổn thất (nếu có).

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* dự phòng được trích lập khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn, dự phòng được xác định theo giá trị hiện tại của một trong các khoản thấp hơn giữa chi phí ước tính kết thúc hợp đồng và chi phí thuần ước tính của việc tiếp tục thực hiện hợp đồng. Trước khi khoản dự phòng được thiết lập, Công ty ghi nhận bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản liên quan đến hợp đồng này.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với kỳ phát sinh.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 1 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động được ưu đãi thuế;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	847.354.760	752.958.555
Tiền gửi không kỳ hạn	145.209.090.814	136.377.586.787
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	85.970.410.161	34.293.926.336
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.738.793.389	60.427.425.777
- Cathay United Bank Co., Ltd.	11.297.461.452	14.853.111.910
- Các tổ chức tín dụng khác	31.202.425.812	26.803.122.764
Tiền đang chuyển	2.089.420.020	1.819.098.945
Các khoản tương đương tiền (*)	314.701.307.508	630.404.338.629
	462.847.173.102	769.353.982.916

(*) Thông tin chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	31/03/2026			01/01/2026				
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01 tháng	2,10%	28.140.000.000	33.999.288	01 tháng	1,50% - 4,10%	68.140.000.000	24.285.205
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	03 tháng	2,40%	94.000.000.000	172.536.987	03 tháng	1,80% - 2,40%	94.000.000.000	130.487.670
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	01 tháng	4,75%	20.000.000.000	57.260.274	01 tháng	4,75%	150.000.000.000	58.561.644
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03 tháng	4,75%	165.000.000.000	281.746.575	03 tháng	4,75%	260.000.000.000	992.945.205
- Các tổ chức tín dụng khác	01 tháng	4,20%	7.000.000.000	15.764.384	01 tháng	4,20%	7.000.000.000	15.764.384
			314.140.000.000	561.307.508			50.000.000.000	42.294.521
							629.140.000.000	1.264.338.629

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	563.247.243.285	563.247.243.285	568.227.041.124	568.227.041.124
- Trái phiếu (ii)	231.885.793.841	231.885.793.841	300.143.480.737	300.143.480.737
- Cho vay (iii)	103.393.836	103.393.836	33.428.082	33.428.082
	331.258.055.608	331.258.055.608	268.050.132.305	268.050.132.305
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	495.574.919.296	495.574.919.296	519.917.255.272	519.917.255.272
- Cho vay (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	490.574.919.296	490.574.919.296	514.917.255.272	514.917.255.272
	1.058.822.162.581	1.058.822.162.581	1.088.144.296.396	1.088.144.296.396

(i) Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

	31/03/2026				01/01/2026			
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc	Lãi dồn tích	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc	Lãi dồn tích
			VND	VND			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh	06 tháng	2,80% - 3,40%	66.467.875.829	656.863.490	06 tháng	2,80%	66.467.875.829	330.235.964
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	06 tháng	6,70%	25.000.000.000	468.082.192	06 tháng	5,40% - 6,70%	95.000.000.000	1.028.547.945
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	13 tháng	5,70%	7.000.000.000	259.076.712	13 tháng	5,70%	7.000.000.000	160.693.151
	06 tháng	5,65% - 6,70%	73.528.547.945	1.812.394.248	06 tháng	5,65% - 6,70%	73.528.547.945	770.270.314
	12 tháng	5,90% - 6,30%	37.000.000.000	1.134.312.329	12 tháng	5,90% - 6,30%	37.000.000.000	560.531.507
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12 tháng	5,90%	18.000.000.000	558.641.096	12 tháng	5,90%	18.000.000.000	296.778.082
			226.996.423.774	4.889.370.067			296.996.423.774	3.147.056.963

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 31/03/2026, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm. Giá trị ghi sổ tại ngày 31/03/2026 là 5.103.393.836 VND, trong đó lãi dồn tích là 103.393.836 VND.

(iii) Các khoản cho vay:

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	11.905.151.865	-	40.046.027.397	11.903.447.926	40.047.731.336	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	<i>11.905.151.865</i>	-	<i>40.046.027.397</i>	<i>11.903.447.926</i>	<i>40.047.731.336</i>	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	-	40.046.027.397	-	40.046.027.397	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	11.905.151.865	-	-	11.903.447.926	1.703.939	-
Cho vay dài hạn đến hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>	<i>256.144.980.440</i>	-	<i>36.029.192.793</i>	<i>963.848.961</i>	<i>291.210.324.272</i>	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	243.561.366.165	-	29.073.704.459	16.143.032	272.618.927.592	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	12.583.614.275	-	6.955.488.334	947.705.929	18.591.396.680	-
Dài hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>	<i>771.062.235.712</i>	-	<i>11.686.856.817</i>	<i>963.848.961</i>	<i>781.785.243.568</i>	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	739.319.610.476	-	10.996.216.323	16.143.032	750.299.683.767	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	31.742.625.236	-	690.640.494	947.705.929	31.485.559.801	-
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	771.062.235.712	-	11.686.856.817	963.848.961	781.785.243.568	-
	(256.144.980.440)	-	(36.029.192.793)	(963.848.961)	(291.210.324.272)	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	514.917.255.272	-			490.574.919.296	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/03/2026		01/01/2026	
						Giá gốc	Trong đó, lãi dồn tích	Giá gốc	Giá gốc
						VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An									
- 01.2026/BWE.BWELA/HĐVV ngày 26/03/2026	VND	(2)	7,00%	2026	Không có TSBĐ	40.046.027.397	46.027.397	-	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase									
- 01/2024/BIWASE-LHKHCNMTV/DH044 ngày 01/07/2024	VND	(1)	0,20%	2025	Không có TSBĐ	1.703.939	1.703.939	1.703.939	1.703.939
- 06.2025/BWE.ETS/HĐCV ngày 26/06/2025	VND	(2)	5,50%	2026	Không có TSBĐ	-	-	11.903.447.926	11.903.447.926
						40.047.731.336	47.731.336	11.905.151.865	11.905.151.865

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/03/2026		01/01/2026	
						Giá gốc			Lãi dồn tích
						Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Trong đó:		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase									
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH091 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,38%	2028	(1)	750.299.683.767	252.797.883.898	19.821.043.694	739.319.610.476
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH101 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,60%	2027	(1)	45.825.471.026	21.600.000.000	2.437.123.481	45.024.956.014
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH118 ngày 01/07/2024	VND	(1)	9,21%	2028	(1)	66.266.105.480	52.500.000.000	1.766.105.480	64.923.621.918
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH119 ngày 01/07/2024	VND	(1)	1,8% - 7,77%	2031	(1)	51.916.324.215	27.495.786.816	1.507.392.778	50.787.398.932
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH120 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,33%	2031	(1)	338.528.103.550	82.396.074.300	7.379.103.550	334.575.012.362
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH095 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	170.228.902.242	41.136.347.700	5.630.018.142	167.286.419.016
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	2.283.139.725	2.250.000.000	33.139.725	2.259.838.356
						1.477.208.482	1.455.676.082	21.532.400	1.462.133.261

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	Giá gốc	31/03/2026		01/01/2026	
							Trong đó:			Giá gốc
							Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Lãi dồn tích		
						VND	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (tiếp)										
-	VND	(1)	4,20%	2029	(1)	13.039.420.147	5.999.000.000	180.420.147	12.906.250.230	
-	VND	(1)	3,60%	2030	(1)	13.177.251.933	4.340.000.000	156.251.933	13.061.668.263	
-	VND	(1)	3,60%	2031	(1)	6.505.662.026	1.874.999.000	77.090.026	6.448.597.442	
-	VND	(1)	2,60%	2031	(1)	23.300.100.275	7.000.000.000	200.100.275	23.152.007.124	
-	VND	(3)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	4.682.833.709	-	113.604.800	4.598.334.271	
-	VND	(4)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	13.069.160.957	4.750.000.000	319.160.957	12.833.373.287	

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/03/2026		01/01/2026
						Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Trong đó: Lãi dồn tích	Giá gốc
						VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước Bình Phước						31.485.559.801	284.353.160	31.742.625.236
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH117 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,40%	2030	(1)	16.761.459.373	166.502.732	17.136.375.236
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH100 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,90%	2027	(1)	14.724.100.428	117.850.428	14.606.250.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						781.785.243.568	20.105.396.854	771.062.235.712
						(291.210.324.272)	(20.105.396.854)	(256.144.980.440)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						490.574.919.296		514.917.255.272

(1) Các hợp đồng nhận nợ vốn vay được ký giữa Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") và Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") với Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Giá trị nhận nợ tương ứng với số dư còn lại của các khoản vay mà Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương đã sử dụng để đầu tư các tài sản cố định, dự án dở dang đã được bán giao cho ETS và Biwase Bình Phước khi thực hiện tách Công ty. Theo quy định tại các Hợp đồng nhận nợ, các tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên vẫn được tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại các tổ chức tín dụng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

(2) Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản nhận nợ vốn lưu động theo Nghị quyết số 62A/NQ-HDQT ngày 25/09/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc bán giao vốn góp Đợt 2 cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

(4) Phục vụ lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Nhà máy sản xuất phân Compost, công suất 840 tấn/ ngày.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		2.562.070.176.005	(34.948.961.065)	2.377.070.176.005	(34.948.961.065)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase		846.254.722.340	-	846.254.722.340	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm		10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		35.651.738.000	-	35.651.738.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		34.948.961.065	(34.948.961.065)	34.948.961.065	(34.948.961.065)
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase		30.714.754.600	-	30.714.754.600	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase		850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước		40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xử lý nước thải và Thoát nước Biwase		400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang (1)		84.500.000.000	-	84.500.000.000	-
		200.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa		2.424.545.795.763	(121.313.109.759)	2.298.790.860.763	(114.590.937.326)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)		501.585.620.416	-	501.585.620.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		242.164.415.500	(97.055.834.270)	237.164.415.500	(91.741.436.970)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ		145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	LAW	92.967.674.800	-	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	NQB	94.765.671.000	-	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa		243.389.696.550	-	243.389.696.550	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình		29.396.115.810	-	29.396.115.810	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		68.607.510.000	(24.257.275.489)	68.607.510.000	(22.849.500.356)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		726.075.817.147	-	726.075.817.147	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (3)		21.866.660.000	-	21.866.660.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (4)		109.384.275.000	-	10.496.000.000	-

	Mã chứng khoán	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (*)					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	641.355.138.030	-	611.895.138.030	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	367.689.041.720	-	367.689.041.720	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh (5)		12.058.356.310	-	12.058.356.310	-
		29.460.000.000	-		
		5.627.971.109.798	(156.262.070.824)	5.287.756.174.798	(149.539.898.391)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp bổ sung 185 tỷ VND, hoàn tất việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1702341605 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 17/1/2025.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 20/03/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua đợt 1 là 500.000 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 5 tỷ VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2026, Công ty đang sở hữu 22.507.255 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 242,16 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/03/2026 là 35,01%.

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/01/2026 ("Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ") của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá phí là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2026, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 45,71%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh ("Biwase - Tây Ninh") kể từ ngày 22/01/2026.

(4) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận ("NNT"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - cổ đông của NNT với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 2.350.000 cổ phần, tương đương 24,76% vốn điều lệ của NNT với tổng giá phí chuyển nhượng là 109,38 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 08/01/2026. Theo đó, NNT chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 08/01/2026. Tại ngày 31/03/2026, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại NNT là 24,76%.

(5) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 6A/BB-HĐQT ngày 09/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh ("Phú Mỹ Vinh") với tổng số lượng không quá 9.820.000 cổ phần, dưới 20% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh; tổng giá trị đầu tư không quá 343,7 tỷ VND. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Mỹ Vinh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 982.000 cổ phần, tương đương 2% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh với tổng giá trị chuyển nhượng là 29,46 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 06/03/2026.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lê	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	130.893.611.865	-	164.130.538.677	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.144.659.589	-	11.669.697.745	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	2.923.294.003	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	40.487.476.812	-	67.486.323.584	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	76.998.937.310	-	77.127.009.201	-
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	655.110.155	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	1.338.016.482	-	780.710.432	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	872.124.431	-	681.674.400	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	6.473.993.083	-	6.385.123.315	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	106.229.975.782	(11.112.760.703)	155.601.897.809	(10.951.151.817)
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	24.433.295.355	-	23.882.235.840	-
- Các đối tượng khác	8.918.456.508	-	51.347.927.709	-
	72.878.223.919	(11.112.760.703)	80.371.734.260	(10.951.151.817)
	237.123.587.647	(11.112.760.703)	319.732.436.486	(10.951.151.817)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	115.494.935.774	-	243.914.789.992	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	113.195.601.571	-	138.990.238.460	-
Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	-	-	128.312.000	-
Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	905.794.671	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	53.487.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.204.720.000	-	1.120.420.000	-
Bên khác	83.952.313.554	-	87.691.399.912	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	20.403.380.552	-
Idgec Heavy Engineering Limited	71.470.045.760	-	56.679.410.800	-
Các đối tượng khác	12.482.267.794	-	10.608.608.560	-
	199.447.249.328	-	331.606.189.904	-

- (i) Tạm ứng 20% giá trị hợp đồng thi công xây dựng số 01/2025/TCXD/BIWASE-BIWELCO ngày 17/07/2025 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco ("Biwelco"). Theo đó, Biwelco được giao làm tổng thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cho Dự án "Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW - Giai đoạn 1: công suất 12 MW". Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 694,95 tỷ VND; thời gian thực hiện hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng và khởi công.

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	47.299.107.278	-	31.624.447.597	-
Ký cược, ký quỹ	725.847.225	-	726.847.225	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	9.071.771.459	-	7.834.723.458	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	42.364.693.500	-	50.364.693.500	-
Phải thu khác	95.896.052.919	-	128.789.337.847	-
	195.357.472.381	-	219.340.049.627	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>42.574.693.500</i>	<i>-</i>	<i>59.958.786.437</i>	<i>-</i>
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	210.000.000	-	210.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng	364.693.500	-	364.693.500	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	8.842.674.342	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước (i)	42.000.000.000	-	50.541.418.595	-
<i>Bên khác</i>	<i>152.782.778.881</i>	<i>-</i>	<i>159.381.263.190</i>	<i>-</i>
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	11.598.060.998	-	11.571.190.998	-
Các đối tượng khác	141.184.717.883	-	147.810.072.192	-
	195.357.472.381	-	219.340.049.627	-

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	949.515.769.363	-	949.515.769.363	-
	949.515.769.363	-	949.515.769.363	-

(i) Phải thu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 của công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước theo Công văn số 291/CV-BWEBP ngày 31/12/2025 về việc tạm chuyển lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước về Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,18 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.017.505.852	904.745.149	11.907.420.027	956.268.210
- Các khách hàng sử dụng nước sạch	8.034.352.477	904.745.149	7.909.266.652	956.268.210
- Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	1.217.275.429	-	1.217.275.429	-
- Các đối tượng khác	2.765.877.946	-	2.780.877.946	-
	12.017.505.852	904.745.149	11.907.420.027	956.268.210

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	277.245.537.051	-	255.345.099.455	-
Công cụ, dụng cụ	701.412.212	-	701.412.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	195.025.045.504	-	189.669.682.398	-
Hàng hóa	-	-	-	-
	472.971.994.767	-	445.716.194.065	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2026 là 182,04 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.787.948.937	625.334.621
- Chi phí gia công, sửa chữa	443.118.456	193.400.091
- Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	334.217.116	546.701.151
- Chi phí chờ phân bổ khác	438.708.332	535.036.336
	8.003.992.841	1.900.472.199
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	597.830.824	763.429.354
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	376.934.950	479.986.104
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	498.803.052	590.927.801
- Chi phí thuê đất	20.111.980.577	20.295.109.481
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	108.149.897.620	109.002.944.863
- Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.522.439.872	10.672.048.021
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	506.354.042	759.531.056
- Chi phí chờ phân bổ khác	21.370.481.933	23.912.616.600
	162.134.722.870	166.476.593.280

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2026 là 13,76 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,85 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2026 là 0,80 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,15 tỷ VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	433.526.776.453	433.526.776.453
- Quyền sử dụng đất (i)	433.526.776.453	433.526.776.453
Xây dựng cơ bản	600.087.996.735	492.640.731.247
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	26.369.095.682	117.426.168.460
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	81.622.540.115	81.622.540.115
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	299.770.273.707	94.098.466.134
- Các công trình khác	192.326.087.231	199.493.556.538
	1.033.614.773.188	926.167.507.700

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu		
1	Tên Dự án	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương.	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Gồm: xã Bàu Bàng, xã Dầu Tiếng, xã Phú Giáo và phường Tân Hiệp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
4	Mục đích xây dựng	Đưa nước sạch và gia tăng tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực vùng ven đô thị, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; giúp cho người dân các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương có nước sạch sử dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư tại địa phương;	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m ³ /ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	448,81 tỷ VND.	1.162,81 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm: 24,55 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước và 1,82 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm: 277,53 tỷ VND chi phí thiết bị; 6,21 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 16,03 tỷ VND các chi phí chung khác.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

12.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1.502.456.206.014	453.443.422.958	3.996.182.812.835	12.689.880.806	1.383.147.921	47.928.327.704	6.014.083.798.238	
- Mua trong kỳ	-	364.169.464	-	-	-	-	364.169.464	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	196.810.345	2.294.574.648	116.691.252.274	-	-	-	119.182.637.267	
Số dư cuối kỳ	1.502.653.016.359	456.102.167.070	4.112.874.065.109	12.689.880.806	1.383.147.921	47.928.327.704	6.133.630.604.969	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1.002.818.954.130	362.235.119.103	2.650.143.200.532	9.489.936.098	890.559.920	32.777.230.561	4.058.355.000.344	
- Khấu hao trong kỳ	11.937.671.777	7.156.430.710	60.814.649.706	138.377.263	6.172.839	3.412.416	80.056.714.711	
Số dư cuối kỳ	1.014.756.625.907	369.391.549.813	2.710.957.850.238	9.628.313.361	896.732.759	32.780.642.977	4.138.411.715.055	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	499.637.251.884	91.208.303.855	1.346.039.612.303	3.199.944.708	492.588.001	15.151.097.143	1.955.728.797.894	
Tại ngày cuối kỳ	487.896.390.452	86.710.617.257	1.401.916.214.871	3.061.567.445	486.415.162	15.147.684.727	1.995.218.889.914	

12.2 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm - Xây dựng và lắp đặt nhà máy xử lý	314.566.007.320	249.162.624.185	
2	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp công suất tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm: Xây dựng và lắp đặt Tuyến nước thô D1500 mm	282.264.379.764	116.893.161.030	
3	Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp công suất 100.000 m ³ /ngày đêm: Công trình thu - Trạm bơm nước thô	162.607.357.046	124.913.419.018	
4	Tuyến ống cấp nước D1600, D1500, D1200, D1000 từ Nhà máy nước Khu Liên Hợp đến Mỹ Phước - Vốn tự có và vốn vay BDIF	240.677.134.092	146.775.737.918	
5	Các tài sản cố định hữu hình khác	5.133.515.726.747	1.357.473.947.763	
	Tổng	6.133.630.604.969	1.995.218.889.914	

12.3 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Tuyến ống chuyển tải nước sạch D1200, D1000, D800 đường ĐT - Ban ADB bàn giao - Gói BDCW03 - Dự án ADB mở rộng	138.014.086.984	
2	Tuyến ống phân phối nước sạch - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD07	80.780.042.000	
3	Tuyến ống chuyển tải - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD06	72.423.041.200	
4	Bể phản ứng, Bể lọc Dự án Cụm xử lý - Giai đoạn 2 Khu Đô thị Mỹ Phước	54.658.618.006	
5	Tuyến ống chuyển tải và phân phối D600 - Gói BDWS05 - Dự án Mỹ Phước (Vốn Wordbank)	39.870.873.599	
6	Các tài sản cố định hữu hình khác	1.243.666.310.083	
	Tổng	1.629.412.971.872	

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

13.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.346.490.461	48.618.300	7.377.279.911	4.158.900.000	120.931.288.672
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	48.618.300	7.377.279.911	4.158.900.000	120.931.288.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.352.343.563	48.618.300	7.067.980.739	1.616.943.896	18.085.886.498
- Khấu hao trong kỳ	329.629.083	-	32.674.273	358.575.000	720.878.356
Số dư cuối kỳ	9.681.972.646	48.618.300	7.100.655.012	1.975.518.896	18.806.764.854
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.994.146.898	-	309.299.172	2.541.956.104	102.845.402.174
Tại ngày cuối kỳ	99.664.517.815	-	276.624.899	2.183.381.104	102.124.523.818

13.2 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Chi phí đền bù Dự án rác Nam Bình Dương	39.380.825.000	35.997.145.925	
2	Chi phí đền bù Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	14.399.971.000	14.399.971.000	
3	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng cấp II (Thửa số 737, tờ bản đồ số 43, diện tích 8.458m ²)	16.916.000.000	14.229.588.095	
4	Quyền sử dụng đất - Hội Liên Hiệp phụ nữ cũ (Văn phòng Công ty)	19.233.000.000	13.580.290.302	
5	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng (Thửa số 484, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.660,5m ²)	7.402.777.300	6.162.718.151	
6	Các tài sản cố định vô hình khác	23.598.715.372	17.754.810.345	
	Tổng	120.931.288.672	102.124.523.818	

13.3 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Phần mềm hệ thống SCADA (Dĩ An - Giai đoạn 1)	5.489.879.911	
2	Phần mềm quản lý khách hàng và hóa đơn tiền nước bán nâng cấp	345.000.000	
3	Phần mềm kế toán V6	200.000.000	
4	Phần mềm ghi chỉ số và thu tiền (Phòng Hóa đơn Công ty)	218.000.000	
6	Các tài sản cố định vô hình khác	836.618.300	
	Tổng	7.089.498.211	

14 . VAY

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
▶ Bên liên quan						
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Bivase - Kiên Giang	-	-	150.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
▶ Bên khác						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	745.442.560.500	745.442.560.500	160.289.302.266	194.608.144.803	711.123.717.963	711.123.717.963
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	188.381.168.881	188.381.168.881	37.943.637.234	62.844.108.983	163.480.697.132	163.480.697.132
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	1.130.220.000	-	1.130.220.000	1.130.220.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	192.917.632.872	192.917.632.872	34.550.523.349	60.728.216.766	166.739.939.455	166.739.939.455
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	239.999.770.261	239.999.770.261	41.097.820.417	10.566.147.262	270.531.443.416	270.531.443.416
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.310.441.049	20.310.441.049	-	-	20.310.441.049	20.310.441.049
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	71.044.547.437	71.044.547.437	9.376.908.804	37.030.671.792	43.390.784.449	43.390.784.449
- Các đối tượng khác	-	-	25.221.192.462	-	25.221.192.462	25.221.192.462
Vay dài hạn đến hạn trả	32.789.000.000	32.789.000.000	10.969.000.000	23.439.000.000	20.319.000.000	20.319.000.000
	1.014.646.624.621	1.014.646.624.621	56.598.850.890	284.224.684.595	787.020.790.916	787.020.790.916
	1.760.089.185.121	1.760.089.185.121	366.888.153.156	553.832.829.398	1.573.144.508.879	1.573.144.508.879

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn				
▶ Bên khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.772.196.608.328	4.772.196.608.328	82.535.419.941	4.570.507.343.674
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.772.196.608.328	4.772.196.608.328	82.535.419.941	4.570.507.343.674
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	118.019.998.686	118.019.998.686	-	112.535.816.136
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.045.557.963.871	1.045.557.963.871	-	1.029.440.339.071
- Japan International Cooperation Agency	269.709.871.800	269.709.871.800	-	253.592.247.000
- Ngân hàng Thế giới	257.539.104.643	257.539.104.643	-	257.539.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	475.893.571.302	475.893.571.302	68.196.000.000	528.089.571.302
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	232.391.831.523	232.391.831.523	14.339.419.941	232.418.751.464
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	282.000.000.000	282.000.000.000	-	255.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	28.818.858.000	28.818.858.000	-	27.074.001.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	21.100.000.000	21.100.000.000	-	20.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	410.785.713.738	410.785.713.738	-	365.142.856.486
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	41.243.669.165	41.243.669.165	-	36.661.038.029
- Malayan Banking Berhad	572.991.787.500	572.991.787.500	-	535.271.325.000
- Cathay United Bank Co., Ltd.	922.398.888.100	922.398.888.100	-	823.896.943.543
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	93.745.350.000	93.745.350.000	-	93.745.350.000
	4.772.196.608.328	4.772.196.608.328	82.535.419.941	4.570.507.343.674
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.014.646.624.621)	(1.014.646.624.621)	(56.598.850.890)	(787.020.790.916)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.757.549.983.707	3.757.549.983.707	3.783.486.552.758	3.783.486.552.758

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	VND	
				31/03/2026	01/01/2026
▶ Bên liên quan					
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Bivase - Kiên Giang	VND	6,50%	Không có tài sản bảo đảm	75.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Bivase - Kiên Giang	VND	6,50%	Không có tài sản bảo đảm	75.000.000.000	-
▶ Bên khác					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,50% - 6,20%	Không có tài sản bảo đảm	711.123.717.963	745.442.560.500
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,50%	Không có tài sản bảo đảm	163.480.697.132	188.381.168.881
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,00% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	1.130.220.000	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,60% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	166.739.939.455	192.917.632.872
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,40%	Không có tài sản bảo đảm	270.531.443.416	239.999.770.261
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	20.310.441.049	20.310.441.049
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	43.390.784.449	71.044.547.437
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6,95%	Không có tài sản bảo đảm	25.221.192.462	-
- Các đối tượng khác	VND	5,97% - 6,89%	Không có tài sản bảo đảm	20.319.000.000	32.789.000.000
				786.123.717.963	745.442.560.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phi cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2026		01/01/2026	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
Bên khác									
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028	Tin chấp	4.570.507.343.674	787.020.790.916	4.772.196.608.328	42.842.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2032	Tin chấp	69.692.832.554	11.725.300.000	75.177.015.104	42.842.983.582
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	5,17%	0,25%	2037	Tin chấp	641.991.383.671	53.499.282.206	641.991.383.671	641.991.383.671
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,46%		2029	Quyền thu tiền nước	97.426.087.200	32.454.260.800	113.543.712.000	113.543.712.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	290.022.868.200	52.738.173.800	290.022.868.200	290.022.868.200
- Japan International Cooperation	USD	7,31%		2029	Quyền thu tiền nước	97.426.087.200	32.454.260.800	113.543.712.000	113.543.712.000
- Japan International Cooperation	USD	7,54%		2031	Các khoản phải thu	156.166.159.800	28.397.478.200	156.166.159.800	156.166.159.800
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	257.539.104.643	21.462.000.000	257.539.104.643	257.539.104.643

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2026		01/01/2026
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,90%		2027 - 2036	Cổ phiếu, tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước	528.089.571.302	75.000.000.000	475.893.571.302
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,53% - 9,50%		2027 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án	232.418.751.464	59.780.580.409	232.391.831.523
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	255.000.000.000	103.500.000.000	282.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%		2029 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	27.074.001.000	6.979.428.000	28.818.858.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	20.100.000.000	4.000.000.000	21.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,340%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	365.142.856.486	91.285.714.505	410.785.713.738
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	9,21%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	36.661.038.029	18.330.524.544	41.243.669.165
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	6,118%		2027	Cổ phiếu	535.271.325.000	37.720.462.500	572.991.787.500
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,51% - 5,65%		2028 - 2030	Cổ phiếu	823.896.943.543	112.606.389.115	922.398.888.100
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,35%		2030	Cổ phiếu	93.745.350.000	20.832.300.000	93.745.350.000
						4.570.507.343.674	787.020.790.916	4.772.196.608.328
						(787.020.790.916)		(1.014.646.624.621)
						3.783.486.552.758		3.757.549.983.707
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								
Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.								
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan								
				Mối quan hệ		31/03/2026		01/01/2026
						Góc VND	Lãi VND	Góc VND
								Lãi VND
				Công ty con		75.000.000.000	146.917.808	-
						75.000.000.000	146.917.808	-
Vay								
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase - Kiên Giang								

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Bên cho vay	Thông tin giao dịch gốc ban đầu				Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)				Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 31/03/2026			
	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2026 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)		Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	5.555.555,52	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/ HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25,388	7,10%	197.462.221.777	141.044.443.543
Cathay United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	16.700.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/ HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25,575	7,10%	511.500.000.000	427.102.500.000
		USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25,575	7,10%	255.750.000.000	255.750.000.000
Malayan Banking Berhad	Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	21.232.500,00	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25,210	7,10%	718.485.000.000	535.271.325.000
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	14.285.714,26	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HĐHĐLS /NHCT640-BI/WASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25,560	7,90%	456.428.570.990	365.142.856.486
Ngân hàng Phát triển Châu Á	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	25.166.263,57	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HĐHĐLS/ NHCT640-BI/WASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25,510	5,00%	695.490.665.877	641.991.383.671
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	Hợp đồng vay số 016/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025	USD	SOFR 06 tháng + biến đổi 1,68%	3.950.000,00	3.555.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26,370	7,25%	104.161.500.000	93.745.350.000
				115.348.372,81	96.495.033,35			115.348.372,81			2.939.277.958.644	2.460.047.858.700

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	130.284.228.172	130.284.228.172	154.325.087.325	154.325.087.325
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	5.729.896.496	5.729.896.496	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	40.904.412	40.904.412	28.643.724.840	28.643.724.840
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	286.368.831	286.368.831	1.020.123.939	1.020.123.939
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	44.955.714.393	44.955.714.393	46.625.848.971	46.625.848.971
- Công ty Cổ phần Xây dựng ETS	8.891.783.663	8.891.783.663	23.641.009.348	23.641.009.348
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	69.930.349	69.930.349	483.946.429	483.946.429
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại Quỳnh Phúc	118.723.734	118.723.734	239.998.624	239.998.624
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	53.617.422.960	53.617.422.960	37.096.951.840	37.096.951.840
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên phong Phú Nam	33.286.913.229	33.286.913.229	35.656.007.663	35.656.007.663
- Các đối tượng khác	7.173.686.225	7.173.686.225	8.797.434.841	8.797.434.841
	26.113.227.004	26.113.227.004	26.858.572.822	26.858.572.822
	163.571.141.401	163.571.141.401	189.981.094.988	189.981.094.988

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	-	-	302.016.536
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	-	152.016.536
				150.000.000
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội			121.024.113.352	118.614.846.674
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim			114.028.272.874	113.431.555.162
- Các khách hàng khác			2.021.617.718	-
			4.974.222.760	5.183.291.512
			121.024.113.352	118.916.863.210

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.363.767.948	12.153.506.749	21.521.925.999	302.986.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.971.052.486	21.879.511.803	32.492.961.214	-	17.357.603.075
Thuế thu nhập cá nhân	-	534.801.258	13.203.674.374	13.211.025.387	-	527.450.245
Thuế tài nguyên	-	561.124.620	2.165.144.730	2.029.944.540	-	696.324.810
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.491.599.920	3.491.599.920	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.897.546.971	30.440.636.258	30.381.551.952	-	20.956.631.277
	<u>298.335.460</u>	<u>59.328.293.283</u>	<u>83.334.073.834</u>	<u>103.129.009.012</u>	<u>302.986.762</u>	<u>39.538.009.407</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	51.330.356.763	47.278.393.625
Chi phí tiền điện	3.727.878.671	3.504.799.714
Chi phí phải trả khác	2.544.527.723	1.801.917.774
	<u>57.602.763.157</u>	<u>52.585.111.113</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.129.203.260	577.339.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.533.850.007	32.978.831.486
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	24.533.850.007	30.978.831.486
	27.663.053.267	33.556.171.336
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	880.654.180	870.281.481
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	857.847.673	857.847.673
	22.806.507	12.433.808
Bên khác	26.782.399.087	32.685.889.855
- Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	24.782.399.087	30.685.889.855
	27.663.053.267	33.556.171.336

19.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.470.622.000	12.487.622.000
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	785.919.496.956	784.936.496.956
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	13.470.622.000	12.487.622.000
	785.919.496.956	784.936.496.956

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.331.187.528.625	774.633.273.321	5.024.266.809.977	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	165.275.979.162	165.275.979.162	
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	(378.699.878.917)	
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.231.202.748	370.165.699.443	4.810.842.910.222	
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.231.202.748	1.015.559.037.556	5.456.236.248.335	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	194.765.962.826	194.765.962.826	
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.231.202.748	1.210.325.000.382	5.651.002.211.161	

(i) Vốn khác của chủ sở hữu của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	184.659.920.000	8,40	151.445.920.000	6,89
Các cổ đông khác	764.189.020.000	34,74	797.403.020.000	36,25
	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>100</u>	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>100</u>

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>2.199.286.440.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	285.907.237.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	285.907.237.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>285.907.237.200</u>

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.522.231.202.748	1.522.231.202.748
	<u>1.522.231.202.748</u>	<u>1.522.231.202.748</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- USD	20.098,17	18.209,67
- EUR	16,16	16,16

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/03/2026 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 10,46 tỷ VND (tại 31/12/2025 là 10,46 tỷ VND).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	575.563.667.440	574.463.159.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.990.895.170	101.688.523.713
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.233.335.921	4.250.223.109
	619.787.898.531	680.401.905.960
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	9.410.476.100	41.999.968.599

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	209.753.053.021	303.514.898.171
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.097.863.066	71.291.124.109
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.738.405.985	3.266.917.229
	247.589.322.072	378.072.939.509

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.392.445.662	14.643.144.914
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.668.460.160	64.786.803.742
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	484.404.237
	40.060.905.822	79.914.352.893
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	32.401.344.374	73.318.016.661

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	82.520.112.656	68.757.577.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.526.666.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	30.481.608.047
Dự phòng tổn thất đầu tư	6.722.172.433	8.961.309.458
	89.242.285.089	113.727.161.618

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.062.406.546	9.416.054.686
Chi phí nhân công	25.482.572.162	16.552.158.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.782.711.774	30.948.947.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.758.036	1.359.715.700
Chi phí khác bằng tiền	448.266.990	1.429.783.011
	70.028.715.508	59.706.658.886

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	894.245.151	2.443.176.305
Chi phí nhân công	19.873.165.464	17.403.274.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.564.659.121	1.566.531.322
Thuế, phí và lệ phí	16.934.565	40.278.075
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	161.608.886	68.001.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.012.613.936	6.091.398.661
Chi phí khác bằng tiền	5.264.712.996	4.742.246.391
	32.787.940.119	32.354.907.534

28 . THU NHẬP KHÁC

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.370.502.101	5.648.853.336
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp	3.066.108.792	3.936.446.525
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	3.007.274.620	2.893.850.900
Thanh lý tài sản cố định	-	44.154.173
Các khoản khác	864.500	421.917.808
	11.444.750.013	12.945.222.742
	6.336.605.099	7.983.028.711

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

29 . CHI PHÍ KHÁC

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.260.382.607	5.509.898.655
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	8.255.143.634	3.936.446.525
Các khoản khác	1.484.290.708	449.820.100
	14.999.816.949	9.896.165.280

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	216.645.474.629	179.503.648.768
Các khoản điều chỉnh tăng	11.803.958.801	7.219.156.127
- Chi phí không hợp lệ	11.803.958.801	7.219.156.127
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.668.460.160)	(64.786.803.742)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.668.460.160)	(64.786.803.742)
Thu nhập chịu thuế TNDN	207.780.973.270	121.936.001.153
- Thu nhập chịu thuế 10%	196.766.828.511	101.595.306.247
- Thu nhập chịu thuế 20%	11.014.144.759	20.340.694.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.879.511.803	14.227.669.606
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	27.971.052.486	9.649.416.710
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.492.961.214)	(14.116.207.461)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.357.603.075	9.760.878.855

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.459.483.571	144.898.935.921
Chi phí nhân công	66.727.959.273	67.109.975.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.777.593.067	79.050.183.131
Chi phí dự phòng	161.608.886	68.001.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.049.791.353	50.690.649.661
Chi phí khác bằng tiền	11.888.012.503	13.318.296.808
	353.064.448.653	355.136.042.914

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và tương đương tiền	461.999.818.342	-	-	461.999.818.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.368.299.325	949.515.769.363	-	1.370.884.068.688
Các khoản cho vay	563.247.243.285	447.061.388.196	48.513.531.100	1.058.822.162.581
	1.446.615.360.952	1.396.577.157.559	48.513.531.100	2.891.706.049.611
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	768.601.024.361	-	-	768.601.024.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.121.334.296	949.515.769.363	-	1.477.637.103.659
Các khoản cho vay	568.227.041.124	470.485.867.172	49.431.388.100	1.088.144.296.396
	1.864.949.399.781	1.420.001.636.535	49.431.388.100	3.334.382.424.416

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	1.573.144.508.879	2.942.086.077.797	841.400.474.961	5.356.631.061.637
Phải trả người bán, phải trả khác	191.234.194.668	785.919.496.956	-	977.153.691.624
Chi phí phải trả	57.602.763.157	-	-	57.602.763.157
	1.821.981.466.704	3.728.005.574.753	841.400.474.961	6.391.387.516.418
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.760.089.185.121	3.147.157.406.086	610.392.577.621	5.517.639.168.828
Phải trả người bán, phải trả khác	223.537.266.324	784.936.496.956	-	1.008.473.763.280
Chi phí phải trả	52.585.111.113	-	-	52.585.111.113
	2.036.211.562.558	3.932.093.903.042	610.392.577.621	6.578.698.043.221

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	384.105.722.207	1.218.737.323.270

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	545.113.829.398	699.788.035.724

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	572.573.996.405	20.104.180.103	27.109.722.023	619.787.898.531
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	365.517.835.536	533.508.854	6.147.232.069	372.198.576.459
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	176.970.145.660	30.642.495	17.765.174.671	194.765.962.826
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	226.994.072.219
Tài sản bộ phận	2.499.127.174.494	21.446.452.568	39.025.867.793	2.559.599.494.855
Tài sản không phân bổ				9.787.094.891.441
Tổng tài sản	2.499.127.174.494	21.446.452.568	39.025.867.793	12.346.694.386.296
Nợ phải trả của các bộ phận	406.925.846.170	17.977.812.344	38.798.511.900	463.702.170.414
Nợ phải trả không phân bổ				6.231.990.004.721
Tổng nợ phải trả	406.925.846.170	17.977.812.344	38.798.511.900	6.695.692.175.135

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<ul style="list-style-type: none"> ▶ Các cổ đông lớn - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco 	<ul style="list-style-type: none"> Cổ đông lớn Cổ đông lớn Cổ đông lớn (từ ngày 29/12/2025)
<ul style="list-style-type: none"> ▶ Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty con (đến hết ngày 18/08/2025) Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con (từ ngày 02/06/2025) Công ty con (từ ngày 13/06/2025) Công ty con (từ ngày 17/11/2025)
<ul style="list-style-type: none"> ▶ Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)
<ul style="list-style-type: none"> ▶ Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 21/05/2025
<ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty liên kết Công ty liên kết

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025)
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (tên cũ: Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long)	Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	Công ty liên kết (từ ngày 08/01/2026)
► Các bên liên quan khác	
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bên liên quan khác (từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.410.476.100	41.999.968.599
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	445.320.862	488.509.004
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.631.516.189	2.420.096.176
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	1.278.384.927	30.747.022.948
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.733.266.767	6.221.136.460
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	606.262.002	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	33.141.900	86.267.206
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	201.215.500	126.484.639
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	498.743.445	46.403.445
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	29.749.248	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	1.025.114.150	206.911.212
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	845.474.288	62.727.273
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	82.286.822	1.594.410.236
Doanh thu tài chính	32.401.344.374	73.318.016.661
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	12.480.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	46.027.397	345.205.480
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	10.996.216.323	7.563.615.755
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	4.000.000.000	3.352.399.332
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	690.640.494	10.848.944.937
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	596.438.357
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	16.668.460.160	38.131.412.800
Thu nhập khác	6.336.605.099	7.983.028.711
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.552.269.912	5.973.117.849
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	297.949.778	302.623.778
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	82.308.182
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	9.572.625	9.165.600
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	1.145.454.545
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	193.479.450	192.580.980
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	5.555.556	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	46.296.296
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	277.777.778	185.185.185
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	46.296.296

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	303.629.743.835	217.671.188.501
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	78.325.536.100	99.618.425.563
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	65.098.359.565	65.992.900.171
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	624.749.452	822.288.560
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	12.090.751.794	11.629.453.726
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	1.676.061.984	2.233.168.156
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	1.171.310.000	109.981.690
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	19.339.671.977	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	313.256.026	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	471.044.937	459.463.635
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	124.434.702.000	36.805.507.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	84.300.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	984.800.000	414.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	526.600.000	54.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	396.200.000	54.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	59.400.000	54.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	59.400.000	54.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	59.400.000	54.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	59.400.000	54.000.000
			2.145.200.000	738.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	622.800.000	248.400.000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	29.700.000	27.000.000
3	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	200.000.000	27.000.000
	<i>(Miễn nhiệm từ ngày 27/03/2026)</i>			
			852.500.000	302.400.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	386.400.000	331.200.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	248.400.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	275.000.000	150.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng (Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2026)	Phó Tổng Giám đốc	176.800.000	248.400.000
5	Ông Mai Song Hà	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	248.400.000
6	Ông Trần Tấn Đức (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2026)	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	248.400.000
			2.339.800.000	1.474.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 1 năm 2025 đã được Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
	a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.645.280.746.539	100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.645.280.746.539
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	768.089.644.287	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	769.353.982.916
112	Các khoản tương đương tiền	629.140.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	630.404.338.629
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	296.996.423.774	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	568.227.041.124
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	296.996.423.774	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	568.227.041.124
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.132.222.480.179	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	859.727.524.200
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	258.666.039.368			(258.666.039.368)
136	Phải thu ngắn hạn khác	233.168.966.238	135	Phải thu ngắn hạn khác	219.340.049.627
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.951.151.817)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.951.151.817)
150	Tài sản ngắn hạn khác	2.256.004.234	160	Tài sản ngắn hạn khác	2.256.004.234
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.900.472.199	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.900.472.199
152	Thuế GTGT được khấu trừ	57.196.575	162	Thuế GTGT được khấu trừ	57.196.575
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	298.335.460	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	298.335.460
					(272.494.955.979)
					(258.666.039.368)
					(13.828.916.611)
					-
					-
					-
					-
					-

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	9.758.867.602.090	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	9.758.867.602.090
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.464.433.024.635	210	Các khoản phải thu dài hạn	(514.917.255.272)
215	Phải thu về cho vay dài hạn	514.917.255.272			(514.917.255.272)
216	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363	215	Phải thu dài hạn khác	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	926.167.507.700	250	Tài sản dở dang dài hạn	926.167.507.700
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	926.167.507.700	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.143.216.276.407	260	Đầu tư tài chính dài hạn	514.917.255.272
251	Đầu tư vào công ty con	2.377.070.176.005	261	Đầu tư vào công ty con	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.298.790.860.763	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(149.539.898.391)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	514.917.255.272
260	Tài sản dài hạn khác	166.476.593.280	270	Tài sản dài hạn khác	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	166.476.593.280	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.404.148.348.629	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.404.148.348.629

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
300	NỢ PHẢI TRẢ	6.947.912.100.294	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	6.947.912.100.294
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.328.293.283	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	59.328.293.283
314	Phải trả người lao động	51.413.650.418	315	Phải trả người lao động	51.413.650.418
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	52.585.111.113	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	52.585.111.113
319	Phải trả ngắn hạn khác	33.556.171.336	320	Phải trả ngắn hạn khác	33.556.171.336
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.760.089.185.121	321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.760.089.185.121
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	139.555.250.162	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	139.555.250.162
330	Nợ dài hạn	4.542.486.480.663	330	Nợ dài hạn	4.542.486.480.663
337	Phải trả dài hạn khác	784.936.496.956	338	Phải trả dài hạn khác	784.936.496.956
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.757.549.983.707	339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.757.549.983.707
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.456.236.248.335	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.456.236.248.335
412	Thặng dư vốn cổ phần	621.342.364.000	412	Thặng dư vốn	621.342.364.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.817.204.031
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.015.559.037.556	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.015.559.037.556
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	204.889.720.281	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	204.889.720.281
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	810.669.317.275	420b	- LNST chưa phân phối năm nay	810.669.317.275
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	97.817.204.031			(97.817.204.031)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.404.148.348.629	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.404.148.348.629

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho Quý 1 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	79.914.352.893	22	Doanh thu hoạt động tài chính	79.914.352.893
22	Chi phí tài chính	113.727.161.618	23	Chi phí tài chính	113.727.161.618
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	55.997.296.358	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	68.757.577.560
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng					
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(79.474.102.829)	05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(79.474.102.829)
06	Chi phí lãi vay	55.997.296.358	06	Chi phí đi vay	68.757.577.560
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	6.888.428.795	12	Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	6.888.428.795
14	Tiền lãi vay đã trả	(72.761.278.393)	14	Chi phí đi vay đã trả	(85.521.559.595)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công